TỔNG CÔNG TY HOÁ CHẤT
VÀ DỊCH VỤ DẦU KHÍ -CTCP

Tầng 6 Tòa nhà Viện Dầu khí ,Số 167 Trung Kính - Yên Hoà - Cầu Giấy - Hà Nội

Mẫu số B 01 - DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

ĐỖ THỊ HỒNG HẠNH

Digitally signed by ĐỖ THỊ HỒNG HẠNH
Date: 2023.04.24 17:01:48 +07'00'

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**1 816 003 819 139**	**2 064 001 744 255**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**174 604 024 295**	**228 243 900 597**
1. Tiền	111		110 526 247 614	170 243 900 597
2. Các khoản tương đương tiền	112		64 077 776 681	58 000 000 000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**V.2**	**205 540 000 000**	**123 040 000 000**
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		205 540 000 000	123 040 000 000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**1 076 158 191 037**	**1 337 797 171 092**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.a	995 256 001 636	1 214 894 729 370
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		21 871 740 536	23 085 847 770
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4.a	99 086 341 182	139 872 486 269
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.6	- 40 055 892 317	- 40 055 892 317
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	**140**	**V.7**	**346 373 223 365**	**363 952 017 300**
1. Hàng tồn kho	141		411 179 278 184	428 758 072 119
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149		- 64 806 054 819	- 64 806 054 819
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**13 328 380 442**	**10 968 655 266**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		8 226 833 950	6 448 948 339
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4 903 968 961	4 519 706 927
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		197 577 531	
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**190 706 129 941**	**181 541 462 856**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**3 352 988 254**	**3 273 389 194**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		3 352 988 254	3 273 389 194
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
II.Tài sản cố định	**220**		**144 184 965 766**	**146 202 835 692**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	121 411 532 643	125 933 878 634
- Nguyên giá	222		398 774 292 479	399 210 779 614
- Giá trị hao mòn luỹ kế(*)	223		- 277 362 759 836	- 273 276 900 980
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn luỹ kế(*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	22 773 433 123	20 268 957 058
- Nguyên giá	228		33 099 868 672	30 339 868 672
- Giá trị hao mòn luỹ kế(*)	229		- 10 326 435 549	- 10 070 911 614
III. Bất động sản đầu tư	**230**			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn luỹ kế(*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**	**V.8**	**1 094 095 912**	**289 213 906**
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1 094 095 912	289 213 906
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**12 769 655 880**	
1. Đầu tư vào Công ty con	251			
2. Đầu tư vào Công ty liên doanh , liên kết	252		12 769 655 880	
2.1. Đầu tư vào Công ty liên doanh			12 769 655 880	
2.2. Đầu tư vào Công ty liên kết				
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**29 304 424 129**	**31 776 024 064**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13.b	3 655 047 575	5 839 102 147
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.22.a	25 649 376 554	25 936 921 917
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100 + 200)	**270**		**2 006 709 949 080**	**2 245 543 207 111**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**1 161 754 409 064**	**1 412 088 715 100**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**1 133 350 668 608**	**1 377 861 855 972**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15.a	307 556 153 727	479 526 147 585
2.Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		105 366 412 115	116 471 108 093
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17.a	11 287 603 135	12 682 396 343

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
4. Phải trả người lao động	314		12 075 160 321	12 869 887 553
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18	90 437 349 464	103 193 076 785
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.20.a	151 520 667	46 621 742
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19.a	8 830 819 330	7 808 487 358
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14.a	597 665 711 133	643 912 256 920
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		724 810 464	682 186 341
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		- 744 871 748	669 687 252
II. Nợ dài hạn	**330**		**28 403 740 456**	**34 226 859 128**
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		14 569 893	87 753 666
7. Phải trả dài hạn khác	337		126 800 000	126 800 000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.14.b		
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		2 553 931 176	2 553 931 176
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		25 708 439 387	31 458 374 286
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343			
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**844 955 540 016**	**833 454 492 011**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.23**	**844 955 540 016**	**833 454 492 011**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		500 000 000 000	500 000 000 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		500 000 000 000	500 000 000 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		40 104 031 618	40 104 031 618
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		2 672 747 436	2 672 747 436
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		153 708 537 299	153 708 537 299
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		36 846 779 060	28 869 664 876
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		28 869 673 250	17 366 785 315
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		7 977 105 810	11 502 879 561
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
12. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		111 623 444 603	108 099 510 782
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**			

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCD	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**2 006 709 949 080**	**2 245 543 207 111**

Lập, ngày 24 tháng 04 năm 2023

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
Tạ Đình Khang	Trần Văn Trinh	Phan Công Thành

TỔNG CÔNG TY HÓA CHẤT VÀ DỊCH VỤ DẦU KHÍ - CTCP
M.S.D.N: 0100153875 - C.T.C.P
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

TỔNG CÔNG TY HOÁ CHẤT
VÀ DỊCH VỤ DẦU KHÍ -CTCP
Tầng 6 Tòa nhà Viện Dầu khí ,Số 167 Trung Kính -Yên Hoà - Cầu Giấy - Hà Nội

Mẫu số B 02 - DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014
của Bộ Tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

(Dạng đầy đủ)

Quý I năm 2023

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ ĐN đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	658 676 073 776	478 306 922 872	658 676 073 776	478 306 922 872
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2	- 249 654 362	68 441 240	- 249 654 362	68 441 240
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV (10=01-02)	10		658 925 728 138	478 238 481 632	658 925 728 138	478 238 481 632
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	612 666 810 603	435 360 159 339	612 666 810 603	435 360 159 339
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		46 258 917 535	42 878 322 293	46 258 917 535	42 878 322 293
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	11 211 667 766	5 113 012 209	11 211 667 766	5 113 012 209
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	3 750 541 272	4 970 776 929	3 750 541 272	4 970 776 929
Trong đó : Chi phí lãi vay	*23*		*1 738 377 238*	*2 581 988 053*	*1 738 377 238*	*2 581 988 053*
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh ,liên kết	24					
9. Chi phí bán hàng	25	VII.8.b	8 717 790 695	7 497 752 600	8 717 790 695	7 497 752 600
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8.a	33 965 612 552	33 631 826 133	33 965 612 552	33 631 826 133
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20+(21 -22)+24-(25 + 26)	30		11 036 640 782	1 890 978 840	11 036 640 782	1 890 978 840
12. Thu nhập khác	31	VII.6	3 826 901 688	448 342 230	3 826 901 688	448 342 230
13. Chi phí khác	32	VII.7	365 800 055	599 692	365 800 055	599 692
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		3 461 101 633	447 742 538	3 461 101 633	447 742 538
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		14 497 742 415	2 338 721 378	14 497 742 415	2 338 721 378
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	2 989 709 522	2 236 824 105	2 989 709 522	2 236 824 105
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.11	6 993 262	6 993 262	6 993 262	6 993 262
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		11 501 039 631	94 904 011	11 501 039 631	94 904 011
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		7 977 105 810	- 3 152 331 095	7 977 105 810	- 3 152 331 095
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		3 523 933 821	3 247 235 106	3 523 933 821	3 247 235 106
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		160	- 104	160	- 104
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Lập, ngày 24 tháng 04 năm 2023

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
Tạ Đình Khang	Trần Văn Trinh	Phan Công Thành

TỔNG CÔNG TY HÓA CHẤT VÀ DỊCH VỤ DẦU KHÍ - CTCP

TỔNG CÔNG TY HOÁ CHẤT VÀ DỊCH VỤ DẦU KHÍ - CTCP

Mẫu số B 03 - DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

Tầng 6 Tòa nhà Viện dầu khí Việt Nam số 167 - Trung Kính - Yên Hòa - Cầu Giấy - Hà Nội

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý I/2023

ĐVT: VNĐ

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**			
1	**Lợi nhuận trước thuế**	01	**14 497 742 415**	**2 338 721 378**
2	**Điều chỉnh cho các khoản**			
	- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02	5 433 324 471	6 092 490 655
	- Các khoản dự phòng	03	- 3 350 175 867	- 77 718 066
	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	- 2 657 688 746	1 436 454 770
	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	- 5 359 765 163	- 3 928 649 107
	- Chi phí lãi vay	06	1 738 377 238	2 581 988 053
	- Các khoản điều chỉnh khác	07		
3	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**	08	**10 301 814 348**	**8 443 287 683**
	Tăng , giảm các khoản phải thu	09	259 199 655 819	195 745 011 863
	Tăng, giảm hàng tồn kho	10	17 578 793 935	- 90 410 723 343
	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả ,thuế TNDN phải nộp)	11	- 221 280 188 960	- 21 705 895 484
	Tăng, giảm chi phí trả trước	12	406 168 961	- 2 131 440 826
	- Tiền lãi vay đã trả	14	- 1 738 377 238	- 2 581 988 053
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	- 2 702 316 652	- 3 386 462 758
	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	6 474 670 043	4 302 252 731
	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	3 970 626 575	- 12 000 729 296
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	**72 210 846 831**	**76 273 312 517**
II.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**			
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCD và các tài sản dài hạn khác	21	- 3 574 964 075	
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		5 210 000
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	- 293 500 000 000	- 204 480 000 000
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	211 000 000 000	167 000 000 000
5	Chi tiền đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7	Tiền thu lãi cho vay ,cổ tức và lợi nhuận được chia	27	5 359 765 163	4 876 061 026
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	**- 80 715 198 912**	**- 32 598 728 974**
III.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**			
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu,nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		39 885 000 000
2	Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		- 60 580 752
2	Tiền thu từ đi vay	33	301 707 206 421	136 888 184 959
3	Tiền trả nợ gốc vay	34	- 346 850 108 845	- 249 630 981 820
4	Cổ tức ,lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		- 1 075 400
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	**- 45 142 902 424**	**- 72 919 453 013**
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	**- 53 647 254 505**	**- 29 244 869 470**
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	**228 243 900 597**	**202 784 591 515**
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	7 378 203	9 207 943
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	**174 604 024 295**	**173 548 929 988**

Lập ngày 24 tháng 04 năm 2023

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Tạ Đình Khang	Trần Văn Trinh	Phan Công Thành

TỔNG CÔNG TY HÓA CHẤT VÀ DỊCH VỤ DẦU KHÍ - CTCP

TỔNG CÔNG TY HOÁ CHẤT VÀ DỊCH VỤ DẦU KHÍ - CTCP
Tầng 6 Toà nhà Viện Dầu Khí số 167 Trung Kính - Yên Hoà - Cầu Giấy - Hà Nội

Mẫu số B 09 - DN/HN
Ban hành theo TT số 202/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý I năm 2023

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần

Vốn điều lệ 31/03/2023

Vốn nhà nước : 17.999.619 CP (36%)

Vốn khác : 32.000.381 CP (64%)

2. Lĩnh vực kinh doanh: Công nghiệp, kinh doanh thương mại, dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất và kinh doanh hóa phẩm dầu khí

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường : Năm

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các công ty con

- Tổng số các công ty con : 04
+ Số lượng các Công ty con được hợp nhất : 02
+ Số lượng các Công ty con không được hợp nhất : 0
- Danh sách các Công ty con quan trọng được hợp nhất :
+ Công ty Cổ phần Hoá phẩm dầu khí DMC - Miền Nam

Địa chỉ : 24/8 Lê Thánh Tông phường Thắng Nhất - TP Vũng Tàu tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ : 51%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 51%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 51%

+ Công ty TNHH Dịch vụ dầu khí M-I Việt Nam

Địa chỉ : 99 Lê Lợi phường Thắng Nhì thành phố Vũng Tàu tỉnh Bà rịa -Vũng tàu

Tỷ lệ phần sở hữu : 51%

Tỷ lệ quyền biểu quyết : 51%

+ Công ty TNHH Dung dịch khoan và dịch vụ dầu khí (DMC)

Địa chỉ : 35 đường 30/4 phường 9 - thành phố Vũng Tàu tỉnh Bà rịa -Vũng tàu

Tỷ lệ phần sở hữu : 100%

Tỷ lệ quyền biểu quyết : 100%

+ Công ty TNHH PVChem-Tech

Địa chỉ : tầng 16 toà nhà IDMC số 15 Phạm Hùng phường Mỹ Đình 2 quận Nam Từ Liêm - TP Hà Nội

Tỷ lệ phần sở hữu : 100%

Tỷ lệ quyền biểu quyết : 100%

- Các công ty con bị loại khỏi quá trình hợp nhất : không có
- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu
+ Công ty TNHH liên doanh DMC - VTS

Địa chỉ: Bản Phakhavok, huyện Vilabouly, tỉnh Savannakhet, Lào

Tỷ lệ phần sở hữu : 38,61%

Tỷ lệ quyền biểu quyết : 30 %

Danh sách các cơ sở kinh doanh đồng kiểm sóat ngừng áp dụng hoặc không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Những sự kiện ảnh hưởng quan trọng đến hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty trong năm báo cáo

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm (Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12)

2. Đơn vị sử dụng tiền tệ trong kế toán: VNĐ

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200 & TT 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán : Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang VND : Việc áp dụng tỷ giá khi chuyển đổi Báo cáo tài chính tuân thủ hướng dẫn của Chế độ kế tóan doanh nghiệp (tài sản và nợ phải trả theo tỷ giá cuối kỳ, vốn đầu tư của chủ sở hữu theo tỷ giá tại ngày góp vốn, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo tỷ giá bình quân)

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Áp dụng tỷ giá công bố của Ngân hàng nơi phát sinh giao dịch làm tỷ giá ghi sổ

Áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của Vietcombank là tỷ giá đánh giá lại tiền mặt, ngoại tệ gửi ngân hàng tại thời điểm lập báo cáo

Áp dụng tỷ giá bán ra của Vietcombank khi đánh giá lại nợ phải trả tại thời điểm lập báo cáo

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền gửi ngân hàng là tiền gửi không kỳ hạn

Các khoản tương đương tiền : Phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

b/ Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Giá trị ghi sổ là giá gốc

Căn cứ xác định khoản tổn thất không thu hồi được : theo quy định hiện hành

Được đánh giá lại các khoản thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ

c/ Các khoản cho vay

d/ Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải
thu
Tiêu chí phân loại các khoản nợ phải thu : Theo nội dung phải thu (phải thu khách hàng, phải thu khác, phải thu nội bộ). Được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng nợ

Nợ phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi : Thực hiện theo Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo giá gốc
- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Theo chế độ hiện hành tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019

8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Nguyên giá ghi theo giá vốn
- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Đường thẳng

10. Nguyên tắc kế tóan thuế TNDN hoãn lại

a/ Nguyên tắc kế toán tài sản thuế thu nhập hõan lại Chênh lệch tạm thời được khấu trừ

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng
- Doanh thu cung cấp dịch vụ
- Doanh thu hoạt động tài chính
- Doanh thu hợp đồng xây dựng
- Thu nhập khác

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22. Nguyên tắc kế tóan giá vốn hàng bán

23. Nguyên tắc kế tóan chi phí tài chính

24. Nguyên tắc kế tóan chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm sóat

Phương pháp loại trừ các giao dịch nội bộ :

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
- Tiền mặt	3 024 604 897	1 195 981 392
- Tiền gửi ngân hàng	107 501 642 717	169 047 919 205
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương đương tiền	64 077 776 681	58 000 000 000
Cộng	**174 604 024 295**	**228 243 900 597**

2. Các khoản đầu tư tài chính	**Cuối kỳ**		**Đầu năm**	
	Giá gốc	**Giá trị ghi sổ**	**Giá gốc**	**Giá trị ghi sổ**
b/ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
b1/ Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn		205 540 000 000		123 040 000 000
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
Cộng		**205 540 000 000**		123 040 000 000

c/ Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)	**Cuối kỳ**			**Đầu năm**		
	Giá gốc	**Dự phòng**	**Giá trị hợp lý**	**Giá gốc**	**Dự phòng**	Giá hợp lý
- Đầu tư vào công ty con	**223 738 300 006**		**223 738 300 006**	**203 738 300 006**		**203 738 300 006**
Công ty TNHH Dịch vụ dầu khí M-I Việt Nam	63 338 300 006		63 338 300 006	63 338 300 006		63 338 300 006
Công ty TNHH Dung dịch khoan và dịch vụ dầu khí (DMC)	90 000 000 000		90 000 000 000	90 000 000 000		90 000 000 000
Công ty TNHH PVChem-Tech	50 000 000 000		50 000 000 000	30 000 000 000		30 000 000 000
Công ty CP Hóa phẩm dầu khí DMC - Miền Nam	20 400 000 000		20 400 000 000	20 400 000 000		20 400 000 000
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	**12 769 655 880**	**- 12 769 655 880**		**12 769 655 880**	**- 12 769 655 880**	
Công ty TNHH liên doanh DMC-VTS	12 769 655 880	- 12 769 655 880		12 769 655 880	- 12 769 655 880	
- Đầu tư vào đơn vị khác						

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ :

- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ : Cung cấp các sản phẩm, dịch vụ dung dịch khoan của đơn vị mình để hình thành sản phẩm dịch vụ cuối cùng

- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do

	Cuối kỳ	**Đầu năm**
3. Phải thu của khách hàng		
a/ Phải thu của khách hàng ngắn hạn	**995 256 001 636**	**1214 894 729 370**
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	700 159 163 462	755 361 263 025
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	16 251 434 972	13 599 917 920
BGN INT DMCC		122 558 603 589

Công ty cổ phần STAVIAN hoá chất	683,907,728,490	619,202,741,516
- Các khoản phải thu khách hàng khác	295 096 838 174	459 533 466 345
b/ Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	**179 157 226 071**	**258 155 762 750**
Ban Điều hành dự án Nhà máy Nhiệt Điện Thái Bình 2	116 329 003	116 329 003
BQL dự án Điện lực dầu khí Long Phú 1	451 038 046	451 038 046
CN Tổng Công ty Khí VN- CTCP- Công ty Kinh doanh sản phẩm khí		
Công ty Cổ phần Hóa Dầu và Xơ sợi Dầu khí (VNPOLY)	1 395 178 022	1 395 178 022
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Hà Nội (PVC-HN)	2 737 079 920	2 737 079 920
Công Ty TNHH Lọc Hoá Dầu Nghi Sơn	82 851 145 320	79 228 461 776
Công ty CP Lọc Hoá dầu Bình Sơn	14 622 645 790	39 463 097 714
CUU LONG Joint operating Company	15 008 179 279	25 742 428 755
Liên doanh Việt- Nga Vietsovpetro	16 251 434 972	34 250 796 105
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	586 973 200	1 269 157 208
Công ty CP tư vấn Quản lý Dự án Dầu khí PVE	47 261 500	47 261 500
Công ty Hoàng Long	1 391 385 490	4 274 998 729
Công ty Hoàn Vũ	470 450 376	3 100 320 168
CN Tập đoàn dầu khí Việt Nam- Ban quản lý dự án điện lực Dầu khí sông hậu 1	3 151 203 908	6 663 300 414
Chi nhánh Phân phối Sản phẩm Lọc dầu Nghi Sơn - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam		61 938 415
Chi nhánh khí Hải Phòng - TCT Khí Việt Nam	311 890 010	
Chi nhánh Tổng Công ty Dầu VN (PV Oil)-XN Tổng kho xăng dầu Miền Đông		721 000 000
CN Tổng Công ty Khí Việt Nam- Công ty khí Cà Mau		1 467 030 053
Công ty CP Bảo dưỡng và sửa chữa công trình dầu khí	303 195 816	4 335 371 878
Tổng Công ty Thăm dò khai thác dầu khí	21 995 812 069	38 649 980 354
Công ty CP Dịch vụ dầu khí Quảng Ngãi PTSC	611 213 022	1 116 248 412
Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí VN-Công ty Điện lực Dầu khí Hà Tĩnh	7 362 181 118	
- Công ty TNHH Liên Doanh Kỹ Thuật Giếng Khoan PV Drilling Và Baker Hughes	1 765 426 564	5 337 543 632
Công ty TNHH liên doanh DMC-VTS	6 209 044 462	6 209 044 462
Cty TNHH MTVđiều hành Thăm dò KTDK trong nước	1 518 158 184	1 518 158 184
b/ Phải thu của khách hàng dài hạn	**2 514 561 261**	
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		
- Các khoản phải thu khách hàng khác		—
c/ Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)	—	—

4. Phải thu khác	**Cuối kỳ**		**Đầu năm**	
	Giá trị	**Dự phòng**	**Giá trị**	**Dự phòng**
a/ Ngắn hạn				
- Phải thu về cổ phần hóa				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ				
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác	99 086 341 182		139 872 486 269	
Cộng	**99 086 341 182**		**139 872 486 269**	

b/ Dài hạn

- Phải thu khác	3 352 988 254	3 273 389 194
Cộng	**3 352 988 254**	**3 273 389 194**

5/ Tài sản thiếu chờ xử lý (chi tiết cho từng loại tài sản thiếu)	**Cuối kỳ**		**Đầu năm**	
	Số lượng	**Giá trị**	**Số lượng**	**Giá trị**

a/ Tiền				
b/ Hàng tồn kho				
c/ TSCĐ				
d/ Tài sản khác				

6/ Nợ xấu	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	40 119 743 819	63 851 502		40 119 743 819	63 851 502	
Chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn)						
Công ty TNHH MTV Điều hành thăm dò khai thác dầu khí trong nước	1 518 158 184			1 518 158 184		
Công ty TNHH liên doanh DMC-VTS	14 980 113 231			14 980 113 231		
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Bao bì nhựa	2 838 995 257			2 838 995 257		
Công ty CP Xây lắp dầu khí Hà Nội	2 737 079 920			2 737 079 920		
CT CP Bất động sản Dầu khí	1 911 373 000			1 911 373 000		
CT CP Gang thép công nghiệp Việt Nam	2 005 169 290			2 005 169 290		
Công ty TNHH TM và DVDK Phúc An : Bán hàng từ 2/2014	5 239 488 314			5 239 488 314		
Các đối tượng khác	8 889 366 623	63 851 502		8 889 366 623	63 851 502	
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu						
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn						
Cộng	**40 119 743 819**	**63 851 502**		**40 119 743 819**	**63 851 502**	

7. Hàng tồn kho	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường	10,359,492,000		28 622 812 914	
- Nguyên liệu, vật liệu	8,972,474,288		5 283 744 126	
- Công cụ, dụng cụ	1,303,576,659		1 232 669 138	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	35,822,725,626		23 871 838 732	
- Thành phẩm	5,478,677,921		1 492 624 997	
- Hàng hóa	250,548,671,479	- 64 806 054 819	271 961 670 880	- 68 030 486 472
- Hàng gửi đi bán	98,693,660,211		96 292 711 332	
- Hàng hóa gửi kho bảo thuế				
- Hàng hóa bất động sản				
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất				
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ				
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho : Giảm trích lập do bán hàng				
Cộng giá gốc hàng tồn kho	**411 179 278 184**	**- 64 806 054 819**	**428 758 072 119**	**- 68 030 486 472**

8. Tài sản dở dang dài hạn	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a/ Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				

b/ Xây dựng cơ bản dở dang (chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDCB)				
- Mua sắm				
- XDCB	**1094 095 912**	**1094 095 912**	**289 213 906**	**289 213 906**
- Sửa chữa				
Cộng	**1094 095 912**	**1094 095 912**	**289 213 906**	**289 213 906**

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện VT truyền dẫn	TB dụng cụ quản lý	TSCD khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCD hữu hình						
1. Số dư đầu năm	130 193 788 079	211 268 515 334	4 668 853 829	35 080 116 253	17 999 506 119	**399 210 779 614**
Mua trong kỳ			655 454 545			655 454 545
Đầu tư XDCB hoàn thành						
Tăng khác						
Chuyển sang BDS đầu tư						
Thanh lý ,nhượng bán						
Giảm khác :			1 091 941 680			1 091 941 680
Số dư cuối kỳ	**130 193 788 079**	**211 268 515 334**	**4 232 366 694**	**35 080 116 253**	**17 999 506 119**	**398 774 292 479**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	80 424 761 693	152 826 435 301	3 115 207 297	32 523 179 845	4 387 316 844	**273 276 900 980**
Khấu hao trong kỳ	1 169 180 112	3 270 680 424	149 174 922	42 005 421	546 759 657	5 177 800 536
Tăng khác						
Chuyển sang BDS đầu tư						
Thanh lý ,nhượng bán						
Giảm khác :			1 091 941 680			1 091 941 680
Số dư cuối kỳ	81 593 941 805	156 097 115 725	2 172 440 539	32 565 185 266	4 934 076 501	**277 362 759 836**
Giá trị còn lại của TSCD hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	49 769 026 386	58 442 080 033	1 553 646 532	2 556 936 408	13 612 189 275	**125 933 878 634**
- Tại ngày cuối kỳ	**48 599 846 274**	**55 171 399 609**	**2 059 926 155**	**2 514 930 987**	**13 065 429 618**	**121 411 532 643**

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay
- Nguyên giá TSCD cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 130,653 tỷ VNĐ
- Nguyên giá TSCD cuối năm chờ thanh lý :
- Các cam kết về việc mua bán TSCD hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện :
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình

10. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng phát minh	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCDD vô hình khác	Tổng cộng
Nguyễn giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm	27 590 746 610			2 749 122 062		**30 339 868 672**
- Mua trong năm	2 760 000 000					2 760 000 000
- tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác :						
- Thanh lý, nhượng bán						
Giảm khác :						
Số dư cuối kỳ	**30 350 746 610**			**2 749 122 062**		**33 099 868 672**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	**7 608 608 589**			**2 462 303 025**		**10 070 911 614**
- Khấu hao trong năm	183 209 649			72 314 286		255 523 935
- Tăng khác :						
- Thanh lý, nhượng bán						

- Giảm khác :						
Số dư cuối kỳ	7 791 818 238			2 534 617 311		10 326 435 549
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
- Tại ngày đầu năm	19 982 138 021			286 819 037		20 268 957 058
- Tại ngày cuối kỳ	22 558 928 372			214 504 751		22 773 433 123

- Giá trị còn lại của TSCD hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay :
- Nguyên giá TSCD cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1,903 tỷ VNĐ
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác

13. Chi phí trả trước	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
a/ Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	**8 226 833 950**	**6 448 948 339**
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng		
- Chi phí đi vay		
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có giá trị lớn)	**8 226 833 950**	**6 448 948 339**
b/ Dài hạn	**3 655 047 575**	**5 839 102 147**
- Chi phí mua bảo hiểm		
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có giá trị lớn)	**3 655 047 575**	**5 839 102 147**
Cộng	**11 881 881 525**	**12 288 050 486**

14. Vay và nợ thuê tài chính	**Cuối kỳ**		**Trong năm**		**Đầu năm**	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a/ Vay ngắn hạn	597 665 711 133	597 665 711 133	301 853 375 471	348 099 921 258	643 912 256 920	643 912 256 920
b/ Vay dài hạn (chi tiết theo kỳ hạn)						
Cộng	597 665 711 133	597 665 711 133	301 853 375 471	348 099 921 258	643 912 256 920	643 912 256 920

d/ Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

đ/ Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
Vay ngắn hạn PV Combank		
15. Phải trả người bán		
a/ Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	**307 556 153 727**	**479 526 147 585**
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả		
Công ty CP Lọc hóa dầu Bình Sơn	**82 967 005 219**	**60 072 966 993**
Abu Dhabi National Oil Company		**118 695 869 853**
Công ty CP Hoá chất Việt Trì	**51 162 302 840**	**64 034 850 240**
- Phải trả cho các đối tượng khác	**173 426 845 668**	**236 722 460 499**
b/ Các khoản phải trả người bán dài hạn		
c/ Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn		
- Các đối tượng khác		
Cộng		
d/ Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)	**95 203 915 453**	**70 760 997 394**
Trường cao đẳng Dầu khí		
Trung tâm công nghệ xử lý môi trường	64,070,600	64,070,600
Công ty Cổ phần quản lý và khai thác tài sản Dầu khí (PSA)	150 816 996	645 943 140
Chi nhánh Nghi Sơn - PSA	480 969 322	
Công ty CP Lọc Hoá dầu Bình Sơn	82 967 005 219	60 072 966 993
CN TCT CP khoan và DV khoan DK - XN dịch vụ đầu tư khoan DK		

Công ty cảng dịch vụ dầu khí	683 990 700	
CN TCT CP DVDK Việt Nam - Cty Dịch vụ dầu khí Đà Nẵng	753 024 000	555 083 427
Chi nhánh TCT Khí Việt Nam - CTCP - Công ty Kinh doanh sản phẩm khí	5 965 872 476	
Công ty cổ phần bảo dưỡng và sửa chữa công trình dầu khí	2 359 882 112	6 952 913 990
Viện dầu khí việt nam	1 520 496 005	2 025 678 458
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam		296 511 884
Công ty Cổ phần xây lắp đường ống bể chứa Dầu khí	10 812 745	10 812 745
Công ty TNHH Khách sạn dầu khí PTSC		1 500 000
Liên doanh Việt Nga Vietsopetro	246 975 278	135 516 157

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	**Đầu năm**	**Số phải nộp trong năm**	**Số đã thực nộp trong năm**	**Cuối kỳ**
a/ Phải nộp				
Thuế GTGT	3,365,986,454	2,151,666,245	2,863,990,605	2,653,662,094
Thuế GTGT hàng nhập khẩu		29,056,558,230	29,056,558,230	-
Thuế xuất nhập khẩu		220,372,918	220,372,918	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	7,057,108,035	2,989,709,522	2,990,901,046	7,055,916,511
Thuế Thu nhập cá nhân	2,049,533,556	3,192,093,989	4,069,748,850	1,171,878,695
Thuế tài nguyên				-
Thuế nhà đất				-
Tiền thuê đất		226,083,856	6,625,200	219,458,656
Thuế nhà thầu	209,768,298	466,824,786	489,905,905	186,687,179
Thuế môi trường				-
Thuế môn bài		20,000,000	20,000,000	-
Thuế khác				-
Phí, lệ phí		34,488,000	34,488,000	-
Cộng	**12,682,396,343**	**38,357,797,546**	**39,752,590,754**	**11,287,603,135**
b/ Phải thu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa				-
- Các khoản khác phải thu nhà nước		197,577,531		197,577,531
- Thuế xuất khẩu				-
Cộng	**-**	**197,577,531**		**197,577,531**

18/ Chi phí phải trả	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
a/ Ngắn hạn	90 437 349 464	103 193 076 785
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm		
- các khoản trích trước khác	90 437 349 464	103 193 076 785
b/ Dài hạn		
- Lãi vay		
- Các khoản khác		
Cộng	**90 437 349 464**	**103 193 076 785**

19. Phải trả khác	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
a/ Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	2 935 772 160	2 935 772 160
- Kinh phí công đoàn	269 685 424	241 422 096
- Bảo hiểm xã hội	359 317	7 069 269
- Bảo hiểm y tế	1 094 945	- 1 136 396
- Bảo hiểm thất nghiệp		998 730
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		

- Cổ tức phải trả	1 397 931 734	1 397 931 734
- Các khoản phải trả phải nộp khác	4 225 975 750	3 226 429 765
Cộng	**8 830 819 330**	**7 808 487 358**
b/ Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	126 800 000	126 800 000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
Cộng		

c/ Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục , lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)

20. Doanh thu chưa thực hiện	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
a/ Ngắn hạn		
Doanh thu nhận trước		
Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	151 520 667	46 621 742
Cộng	**151 520 667**	**46 621 742**
b/ Dài hạn		
Doanh thu nhận trước		
Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	14 569 893	87 753 666
Cộng	**14 569 893**	**87 753 666**

c/ Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện)

21. Dự phòng phải trả	**Cuối năm**	**Đầu năm**
Quỹ dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường	11 293 017 787	16 807 989 171
Dự phòng khác	14 415 421 600	14 650 385 115
Cộng	**25 708 439 387**	**31 458 374 286**

22. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a/ Tài sản thuế thu nhập hõan lại		
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hõan lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hõan lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	25 649 376 554	25 936 921 917
b/ Thuế thu nhập hõan lại phải trả		
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hõan lại phải trả	20%	20%
Thuế thu nhập hõan lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	2 553 931 176	2 553 931 176
Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hõan lại		

23. Vốn chủ sở hữu

a/ Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản thuộc vốn chủ sở hữu						
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ Đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối và các quỹ	Cộng
A	1	2	2	3	4	5	6
Số dư đầu năm trước	500 000 000 000	18 965 245 000	- 18 544 782 020	2 672 747 436	153 708 537 299	33 014 895 454	689 816 643 169
- Tăng vốn trong năm trước							
- Lãi trong năm trước						11 502 879 561	11 502 879 561
- Chênh lệch do quy đổi báo cáo							
- Mua cổ phiếu quỹ		21 138 786 618	18 544 782 020				39 683 568 638
- Tăng khác							
- Phân phối các quỹ							
Trích quỹ khen thưởng, Phúc lợi						- 4 136 162 202	- 4 136 162 202
Chia cổ tức						- 11 500 000 000	- 11 500 000 000
- Giảm khác						- 11 949 563	- 11 949 563

Số dư đầu năm nay	500 000 000 000	40 104 031 618		2 672 747 436	153 708 537 299	28 869 663 250	725 354 979 603
Tăng vốn trong năm nay							
- Lãi trong năm nay						7 977 105 810	7 977 105 810
- Chênh lệch do quy đổi báo cáo							
- Tăng khác							
- Phân phối các quỹ							
Trích quỹ khen thưởng, Phúc lợi							
Chia cổ tức							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ	500 000 000 000	40 104 031 618		2 672 747 436	153 708 537 299	36 846 769 060	733 332 085 413

*** Ghi chú :** Tổng Công ty đã sử dụng quỹ Đầu tư phát triển của Tổng Công ty cho các dự án theo các nghị quyết

Nghị quyết số 2618/NQ-DMC ngày 11/12/2012 cho dự án Nhà máy hóa phẩm dầu khí Cái Mép số tiền 24.888.000.000đ

Nghị quyết 1196/NQ-DMC ngày 13/6/2014 cho dự án Căn cứ dịch vụ DMC tại Quảng Ngãi số tiền 3.307.485.134đ

Nghị quyết 91/NQ-DMC ngày 15/1/2016 cho dự án đầu tư hệ thống thiết bị làm sạch bồn bể, kho chứa dầu ngoài khơi, tàu chở dầu số tiền 31.848.000.000đ

Nghị quyết 850/NQ-DMC ngày 24/4/2015 góp vốn vào M-I VN số tiền 54.177.300.000đ

Tổng cộng số tiền : 114.220.785.134đ

Trong đó theo nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2017 số 1263/NQ-DMC ngày 29/6/2017 đã thông qua chủ trương DMC xây dựng phương án tăng vốn điều lệ phát hành cổ đông hiện hữu bằng cổ phiếu số tiền 54.177.300.000 đã góp vốn vào M-I VN. DMC sẽ thực hiện phương án tăng vốn khi được cấp có thẩm quyền và Ủy ban chứng khoán chấp nhận.

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
- Vốn góp của Công ty mẹ (Tập đoàn Dầu khí Việt Nam)	179 996 190 000	179 996 190 000
- Vốn góp của các đối tượng khác	320 003 810 000	320 003 810 000
- Số lượng cổ phiếu quỹ		
Cộng	**500 000 000 000**	**500 000 000 000**
c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	500 000 000 000	500 000 000 000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	500 000 000 000	500 000 000 000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia		
d. Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	50 000 000	50 000 000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	50 000 000	50 000 000
+ Cổ phiếu phổ thông	50 000 000	50 000 000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	50 000 000	50 000 000
+ Cổ phiếu phổ thông	50 000 000	50 000 000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10 000	10 000
đ. Cổ tức		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ tức cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		
e. Các quỹ của doanh nghiệp:		
- Quỹ đầu tư phát triển	153 708 537 299	153 708 537 299
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các CM kế toán cụ thể

25. Chênh lệch tỷ giá	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND	2 672 747 436	2 672 747 436
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (đánh giá số dư ngoại tệ+ công nợ)		
26. Nguồn kinh phí		
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	-	-
27. Các khoản mục ngoài bảng Cân đối kế toán	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
a/ Tài sản thuê ngoài		
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động TSCĐ không hủy ngang theo các thời hạn		
- Đến 1 năm		
- Trên 1- 5 năm		
b/ Tài sản nhận giữ hộ		
Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác		
Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp		
c/ Ngoại tệ các loại		
USD	21,155.30	161,973
JPY	24,522	25,611
d/ Nợ khó đòi đã xử lý	**8 474 590 773**	**8 474 590 773**
QINHDAO CHEMICALS CO.,LTD (nguyên nhân xóa sổ : Doanh nghiệp không còn tồn tại)	101 882 720	101 882 720
Công ty Kỹ thuật nền móng và xây dựng (Nguyên nhân xóa sổ : Chi phí thu hồi lớn hơn số tiền thu hồi)	78 440 000	78 440 000
Doanh nghiệp tư nhân Hoàng Mỹ (Nguyên nhân xóa sổ : Chi phí thu hồi lớn hơn số tiền thu hồi)	60 040 000	60 040 000
Công ty cổ phần 565 (Nguyên nhân xóa sổ : Chi phí thu hồi lớn hơn số tiền thu hồi)	47 850 000	47 850 000
Công ty Yu Yee Engineering Pte Ltd (Nguyên nhân xóa sổ : Chi phí thu hồi lớn hơn số tiền thu hồi)	23 736 000	23 736 000
Công ty cổ phần Đầu tư phát triển Khang Minh (Lãi trả chậm - thi hành án không có tài sản thu hồi)	3 202 956 149	3 202 956 149
Công ty CP Hoá chất nhựa Đà Nẵng (Lãi trả chậm - Khởi kiện)	718 414 483	718 414 483
Công ty TNHH Phúc Quang - Hồng Anh (Phạt hợp đồng - Đang làm thủ tục phá sản không có khả năng thu	2 889 365 019	2 889 365 019
CT CP Gang thép công nghiệp Việt Nam (Lãi trả chậm - đang thi hành án không có tài sản đảm bảo)	544 708 695	544 708 695
Công ty TNHH liên doanh DMC-VTS (Lãi trả chậm)	801 763 240	801 763 240
Công ty CP sản xuất và thương mại P.P (Chi phí thu hồi lớn hơn giá trị thu hồi)	5 434 467	5 434 467
e/ Các thông tin khác về các khoản mục ngoài bảng Cân đối kế toán		
VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BC KQ HĐ SXKD	**Năm nay**	**Năm trước**
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**658 676 073 776**	478 306 922 872
a/ Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	583 088 274 094	404 227 151 865
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	75 587 799 682	74 079 771 007
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
b/ Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)	192 145 307 426	54 105 710 668
Liên doanh Việt- Nga Vietsovpetro	63 725 165 453	26 259 165 182
Công ty CP Lọc Hoá dầu Bình Sơn	5 184 855 120	
Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	81 785 146 838	1 244 880 000
Công ty cổ phần Điện lực dầu khí Nhơn Trạch 2		
Chi nhánh Khí Hải Phòng-Tổng Công ty Khí Việt Nam	543 811 920	347 950 000
Chi nhánh kinh doanh LNG-Tổng Công ty khí Việt Nam		
Chi nhánh TCT Khí Việt Nam - CT vận chuyển khí Đông Nam Bộ		
CN Tổng Công ty Khí VN- CTCP- Công ty Kinh doanh sản phẩm khí		507 727 272
CN Tổng Công ty Khí VN- CTCP- Công ty Dịch vụ khí		
Chi nhánh TCT Khí Việt Nam - Công ty Khí Cà Mau	23 124 000	
Cty TNHH MTVđiều hành Thăm dò KTDK trong nước	12 169 546 400	9 819 710 642

TCT Khí Việt Nam		
Công ty điều hành dầu khí Biển Đông	4 172 685 760	2 077 521 510
Chi nhánh TCT Điện lực dầu khí - CT điện lực Dầu khí Hà Tĩnh	8 920 164 653	
Chi nhánh TCT Điện lực dầu khí - CT điện lực Dầu khí Cà Mau		
Chi nhánh TCT Điện lực dầu khí - CT điện lực Dầu khí Nhơn Trạch		
BQL Điện lực dầu khí Long Phú 1		
Chi nhánh TCT phân bón và hoá chất dầu khí - NM Đạm Phú Mỹ		
CT CP Bọc ống dầu khí Việt Nam		
Ban quản lý dự án Nhiệt điện Thái Bình 2		
Công ty CP Hoá dầu và xơ sợi dầu khí		
CT CP Phân bón dầu khí Cà Mau		
TCT Phân bón và hoá chất dầu khí		
CT cổ phần Bảo dưỡng và sửa chữa công trình dầu khí	275 632 560	
Công ty TNHH liên doanh kỹ thuật giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes		
Công ty điều hành chung Thăng Long	98 910 000	
Công ty Hoàng Long	1 264 895 900	2 802 260 800
Công ty Hoàn Vũ	427 682 160	1 599 940 600
Công liên liên doanh điều hành Dầu khí Cửu Long	13 553 686 662	8 819 253 360
Công ty CP dich vụ dầu khí Quảng Ngãi PTSC		335 457 210
Chi nhánh TCT cổ phần khoan và dịch vụ khoan dầu khí - XN Dịch vụ đầu tư khoan dầu khí		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam		
CN Tập đoàn dầu khí Việt Nam- Ban quản lý dự án điện lực Dầu khí sông hậu 1		
Công ty CP đầu tư dầu khí Sao Mai Bến Đình		17 548 364
CN phân phối SP lọc dầu Nghi Sơn - Tập đoàn dầu khí Việt Nam		274 295 728

c/ Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản

2. Các khoản giảm trừ doanh thu	**- 249 654 362**	**68 441 240**
* Trong: đó		
+ Chiết khấu thương mại		88 683 487
+ Giảm giá hàng bán	- 249 654 362	- 20 242 247
+ Hàng bán bị trả lại		
+ Thuế xuất khẩu		
27. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**658 925 728 138**	**478 238 481 632**
* Trong đó: + Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa	583 337 928 456	404 158 710 625
+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	75 587 799 682	74 079 771 007
+ Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng		

3. Giá vốn hàng bán	**Năm nay**	**Năm trước**
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	547 959 556 381	368 779 283 656
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	64 707 254 222	66 580 875 683
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh BĐS đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	**612 666 810 603**	**435 360 159 339**

4. Doanh thu hoạt động tài chính	**Năm nay**	**Năm trước**
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5 359 765 163	3 928 649 107

- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá	5 851 902 603	1 183 413 892
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		949 210
Cộng	**11 211 667 766**	**5 113 012 209**

5. Chi phí tài chính	**Năm nay**	**Năm trước**
- Lãi tiền vay	1 738 377 238	2 581 988 053
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	1 291 545 478	1 617 010 577
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		
- Chi phí tài chính khác	720 618 556	771 778 299
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng	**3 750 541 272**	**4 970 776 929**

6. Thu nhập khác		
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	64 090 909	9 946 364
- Tiền phạt thu được		
- Các khoản khác	3 928 257 693	438 395 866
Cộng	**3 826 901 688**	**448 342 230**

7. Chi phí khác		
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Các khoản bị phạt		
- Các khoản khác	365 800 055	599 692
Cộng	**365 800 055**	**599 692**

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a/ Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	**33 965 612 552**	**33 631 826 133**
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN		
- Các khoản chi phí QLDN khác		
b/ Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	**8 717 790 695**	**7 497 752 600**
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng		
- Các khoản chi phí bán hàng khác		
c/ Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác		
- Các khoản ghi giảm khác		

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	**Năm nay**	**Năm trước**
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	58 440 272 296	38 288 461 452
- Chi phí nhân công	17 109 073 127	13 282 334 496
- Chi phí khấu hao TSCĐ	5 433 324 471	6 092 490 655
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	26 678 551 422	13 822 167 581
- Chi phí khác bằng tiền	9 245 575 525	3 528 514 317
Cộng	**116 906 796 841**	**75 013 968 501**

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**Năm nay**	**Năm trước**
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2 989 709 522	2 236 824 105
- Điều chỉnh CP thuế TNDN của các năm trước vào CP thuế TNDN hiện hành năm nay		
- Tổng CP thuế TNDN hiện hành	**2 989 709 522**	**2 236 824 105**

11. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	Năm nay	Năm trước
- CP thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	6 993 262	6 993 262
- CP thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập TS thuế TN hoãn lại		
- thu nhập thuế TNDN hoãn lại PS từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại PS từ việc hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu
- Các giao dịch phi tiền tệ khác

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng : Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện

IX. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên)

4. Trình bày tài sản, doanh thu kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 " báo cáo bộ phận"

5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước) :

6. Thông tin về hoạt động liên tục

7. Những thông tin khác

Hà Nội, ngày 24 tháng 04 năm 2023

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Tạ Đình Khang	Trần Văn Trinh	Phan Công Thành

TỔNG CÔNG TY HÓA CHẤT VÀ DỊCH VỤ DẦU KHÍ - CTCP